TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 109/2020/HNGĐ-ST
Ngày 08 - 10 - 2020
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Bá Võ

Ông Hồ Viết Tùng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An không tham gia phiên tòa***.

Ngày 08/10/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 141/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2020 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/9/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Lê Trọng T, sinh năm 1990;

Địa chỉ cư trú trước xuất cảnh: Xóm 8, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An;

Địa chỉ hiện nay: Số 773, đoạn 2, đường Q, phường S, khu Đ, thành phố ĐV, Đài Loan; vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn*: Chị Võ Thị M, sinh năm 1991;

Địa chỉ cư trú: Xóm 8, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An;

Địa chỉ tạm trú: Khối 9, phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An; vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn anh Lê Trọng T trình bày:

Anh và chị Võ Thị M đăng ký kết hôn vào ngày 25/02/2014 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An trên cơ sở tình yêu và hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, từ năm 2014 đến năm 2016, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hòa hợp được, giữa hai người có khác biệt trong cách sống, quan điểm

sống và các vấn đề khác không đồng thuận dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện nay, anh tự nhận thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng ngày càng trầm trọng và không thể tiếp tục duy trì mối quan hệ hôn nhân nên anh làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An giải quyết cho anh được ly hôn với chị Võ Thị M.

Về con chung: Anh và chị Võ Thị M có 01 con chung là Lê Hà V, sinh ngày 15/10/2014. Vì lý do hoàn cảnh nên anh nhường quyền nuôi con cho chị M và cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị Võ Thị M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện tại, anh T đang cư trú và làm việc tại Đài Loan, không có điều kiện về Việt Nam để giải quyết việc ly hôn. Do đó, anh ủy quyền cho chị Võ Thị M nộp đơn xin ly hôn, tiền tạm ứng án phí, các tài liệu, chứng cứ và nhận các văn bản của Tòa án. Đồng thời, anh đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xét xử vụ án vắng mặt anh.

Theo bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị Võ Thị M trình bày:

Chị và anh Lê Trọng T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc hay lừa dối, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An ngày vào 25/02/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc ở nhà ông bà nội tại Xóm 8, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An. Từ năm 2015, anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan cho đến nay. Thời gian đầu vợ chồng có liên lạc với nhau, đến năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không chung quan điểm sống, tính cách không hợp và vợ chồng không liên lạc với nhau nên tình cảm vợ chồng không còn. Nay anh T làm đơn xin ly hôn thì chị cũng đồng ý.

Về con chung: Chị và anh Lê Trọng T có 01 con chung là Lê Hà V, sinh ngày 15/10/2014; hiện con chung đang ở với chị và được chị chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, chị nhất trí với ý kiến của anh T là chị nhận nuôi con chung của vợ chồng. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị và anh T thỏa thuận, anh T cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng tính từ tháng 10/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện tại, chị Võ Thị M đang ở Việt Nam nhưng do điều kiện công việc nên chị không thể tham gia phiên tòa được và đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xét xử vụ án vắng mặt chị. Đồng thời, chị sẽ có trách nhiệm nhận các văn bản của Tòa án và chuyển đến cho anh Lê Trọng T theo ủy quyền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án ly hôn không có tranh chấp con chung, tài sản chung và Tòa án không phải tiến hành thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát không phải tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền giải quyết: Anh Lê Trọng T đang cư trú tại Đài Loan làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Võ Thị M đang cư trú tại tỉnh Nghệ An, Việt Nam; trước xuất cảnh, anh Lê Trọng T có địa chỉ cư trú tại tỉnh Nghệ An, Việt Nam nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An theo quy định tại Điều 37, Điều 40 và Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 123, Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về thủ tục hòa giải: Vụ án không tiến hành hòa giải được vì nguyên đơn anh Lê Trọng T không thể tham gia hòa giải được do đang ở nước ngoài và các đương sự đề nghị không hòa giải là phù hợp với quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Anh Lê Trọng T đang cư trú tại Đài Loan đã làm đơn khởi kiện và ủy quyền cho chị Võ Thị M nộp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án gồm: Giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, bản dịch thẻ cư trú, đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt, giấy ủy quyền (được hợp pháp hóa lãnh sự, có chứng thực của Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc) và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Chị Võ Thị M đang cư trú tại tỉnh Nghệ An, Việt Nam đã viết bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt và nộp đầy đủ tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nhưng không thể tham gia phiên tòa được nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Anh Lê Trọng T và chị Võ Thị M phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về các tài liệu và chứng cứ mà các bên đã cung cấp cho Tòa án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Trọng T và chị Võ Thị M kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An vào ngày 25/02/2014, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015, thì anh T đi xuất khẩu lao động sang Đài Loan. Đến năm 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có khác biệt trong cách sống, quan điểm sống và các vấn đề khác không đồng thuận, vợ chồng sống xa nhau, thiếu quan tâm chăm sóc lẫn nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng dần mất đi. Hiện tại, anh Lê Trọng T và chị Võ Thị M đều thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn nên mong muốn ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa anh Lê Trọng T và chị Võ Thị M đã lâm vào tình

trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh Lê Trọng T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh Lê Trọng T và chị Võ Thị M có 01 con chung là Lê Hà V, sinh ngày 15/10/2014, hiện con chung đang ở với chị M và được chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, anh T và chị M thỏa thuận: Giao cho chị M được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và anh T thỏa thuận cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, tính từ tháng 10 năm 2020 trở đi cho đến lúc con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với hoàn cảnh thực tế về việc nuôi con và đúng quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Tòa ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Lê Trọng T và chị Võ Thị M không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí: Anh Lê Trọng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 122; Điều 123; Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 37; Điều 40; khoản 4 Điều 147; khoản 2, khoản 4 Điều 207; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273; Điều 469; Điều 478; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Lê Trọng T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Trọng T và chị Võ Thị M được ly hôn.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên như sau:

Anh Lê Trọng T và chị Võ Thị M có 01 con chung;

Giao cho chị Võ Thị M được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Lê Hà V, sinh ngày 15/10/2014. Anh Lê Trọng T thỏa thuận cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng, tính từ tháng 10 năm 2020 trở đi đến lúc con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Sau khi ly hôn, anh Lê Trọng T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Lê Trọng T và chị Võ Thị M không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lê Trọng T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng anh đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000099 ngày 08/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An; anh T còn phải nộp 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Võ Thị M có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết. Anh Lê Trọng T có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh L, huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Quỳnh